

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TƯ PHÁP

TÀI LIỆU

**TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN MỘT
SỔ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP
LUẬT MỚI**



NĂM 2024

Lời Nói Đầu

Trong thời đại ngày nay, cùng với sự phát triển của xã hội, pháp luật là phương tiện không thể thiếu, bảo đảm cho sự tồn tại, vận hành bình thường của xã hội. Pháp luật không chỉ là một công cụ quản lý Nhà nước hữu hiệu mà còn tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của ý thức đạo đức, làm lành mạnh hoá đời sống xã hội, góp phần xây dựng một xã hội có trật tự, kỷ cương, văn minh, hướng đến bảo vệ và phát triển các giá trị chân chính, trong đó có ý thức đạo đức. Trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay, việc tăng cường vai trò, hiệu lực của Hiến pháp, pháp luật là một tất yếu khách quan, một đòi hỏi bức thiết.

Trên cơ sở tiếp tục thực hiện Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân” năm 2024, Sở Tư pháp tỉnh An Giang biên soạn “*Tài liệu tuyên truyền, phổ biến một số văn bản quy phạm pháp luật mới*”.

Tài liệu được biên soạn, tổng hợp những câu hỏi - đáp và tình huống pháp luật về một số văn bản quy phạm pháp luật mới bao gồm: Luật Căn cước năm 2023, Luật Đất đai năm 2024, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 và Luật Đường bộ năm 2024.

Chúng tôi hy vọng đây là cuốn tài liệu bổ ích, trang bị những kiến thức pháp luật cơ bản và cập nhật những văn bản quy phạm pháp luật mới đến bạn đọc, để từ đó cùng Nhà nước thực hiện tốt các quy định pháp luật, góp phần xây dựng gia đình ấm no, xã hội phát triển.

Trong quá trình biên soạn cuốn tài liệu này, mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng có thể không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý bạn đọc.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!

SỞ TƯ PHÁP

PHẦN I. HỎI - ĐÁP PHÁP LUẬT
CHUYÊN ĐỀ 1. PHÁP LUẬT VỀ CĂN CƯỚC

Câu hỏi 1. Theo Luật Căn cước năm 2023, căn cước được pháp luật định nghĩa là gì?

Đáp:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Luật Căn cước năm 2023, căn cước được định nghĩa như sau: *Căn cước* là thông tin cơ bản về nhân thân, lai lịch, nhân dạng và sinh trắc học của một người.

Câu hỏi 2. Luật Căn cước năm 2023 quy định các hành vi nào bị nghiêm cấm?

Đáp:

Điều 7 Luật Căn cước năm 2023 có 09 hành vi bị nghiêm cấm sau đây:

1. Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật.

2. Giữ thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật.

3. Những nhiễu, gây phiền hà, phân biệt đối xử khi giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

4. Làm sai lệch sổ sách, hồ sơ về căn cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, cung cấp không chính xác, cung cấp trái quy định của pháp luật các thông tin, tài liệu về căn cước hoặc thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

5. Không thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này.

6. Sản xuất, đưa vào sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm hoặc có hành vi khác gây cản trở, rối loạn hoạt động của cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

7. Làm giả, sửa chữa, cố ý làm sai lệch nội dung thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước; chiếm đoạt, sử dụng trái phép thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước của người khác; thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố, hủy hoại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; sử dụng thẻ căn cước giả, căn cước điện tử giả, giấy chứng nhận căn cước giả.

8. Truy nhập, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán hoặc thực hiện các hoạt động khác liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử trái quy định của pháp luật.

9. Khai thác, chia sẻ, mua, bán, trao đổi, chiếm đoạt, sử dụng trái phép thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

Câu hỏi 3. Đối tượng nào được cấp thẻ căn cước theo quy định của pháp luật?

Đáp:

Điều 19 Luật Căn cước năm 2023 quy định người được cấp thẻ căn cước là các đối tượng sau:

1. Người được cấp thẻ căn cước là công dân Việt Nam.
2. Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên phải thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước.
3. Công dân Việt Nam dưới 14 tuổi được cấp thẻ căn cước theo nhu cầu.

Câu hỏi 4. Người dân hiện nay còn nhiều vướng mắc về độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước. Vậy, pháp luật quy định như thế nào về độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước?

Đáp:

Căn cứ theo quy định tại Điều 21 Luật Căn cước năm 2023, độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước được quy định như sau:

1. Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước khi đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi.

2. Thẻ căn cước đã được cấp, cấp đổi, cấp lại trong thời hạn 02 năm trước độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị sử dụng đến tuổi cấp đổi thẻ căn cước tiếp theo.

Câu hỏi 5. Chị Cúc có con 13 tuổi, chị muốn làm thẻ căn cước cho con mình vậy chị cần thực hiện trình tự, thủ tục như thế nào?

Đáp:

Theo khoản 2 Điều 23 Luật Căn cước năm 2023 quy định về trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi như sau:

Người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thông qua cổng dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp người dưới 06 tuổi chưa đăng ký khai sinh thì người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thông qua các thủ tục liên thông với đăng ký khai sinh trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại cơ quan quản lý căn cước. Cơ quan quản lý căn cước không thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học đối với người dưới 06 tuổi;

Người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi cùng người đại diện hợp pháp đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Người đại diện hợp pháp của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thay cho người đó.

Câu hỏi 6. Theo quy định của pháp luật, thẻ căn cước bị thu hồi trong trường hợp nào?

Đáp:

Theo khoản 1 Điều 29 Luật Căn cước năm 2023, thẻ căn cước bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

- Công dân bị tước quốc tịch Việt Nam, được khôi phục quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;
- Thẻ căn cước cấp sai quy định;
- Thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa.

Câu hỏi 7. Căn cước điện tử có giá trị sử dụng như thế nào?

Đáp:

Theo Điều 33 Luật Căn cước năm 2023 quy định giá trị sử dụng của căn cước điện tử như sau:

1. Căn cước điện tử có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào căn cước điện tử của người được cấp căn cước điện tử để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

2. Trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công, thực hiện các giao dịch và hoạt động khác, nếu phát hiện có sự khác nhau giữa thông tin in trên thẻ căn cước hoặc thông tin lưu trữ trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước với thông tin trong căn cước điện tử thì cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin trong căn cước điện tử.

Câu hỏi 8. Anh A muốn làm thủ tục cấp thẻ căn cước, vậy pháp luật quy định nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước là ở đâu?

Đáp:

Theo quy định tại Điều 27 Luật Căn cước năm 2023, nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước là:

1. Cơ quan quản lý căn cước của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương hoặc cơ quan quản lý căn cước của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi công dân cư trú.

2. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an đối với những trường hợp do thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an quyết định.

3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý căn cước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tổ chức làm thủ tục cấp thẻ căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của công dân.

Câu hỏi 9. Theo quy định của Luật Căn cước năm 2023, giá trị sử dụng của thẻ căn cước được quy định như thế nào?

Đáp:

Quy định tại Điều 20 Luật Căn cước năm 2023 quy định về giá trị sử dụng của thẻ căn cước như sau:

1. Thẻ căn cước có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào thẻ căn cước của người được cấp thẻ để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Thẻ căn cước được sử dụng thay cho giấy tờ xuất nhập cảnh trong trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép người dân nước ký kết được sử dụng thẻ căn cước thay cho giấy tờ xuất nhập cảnh trên lãnh thổ của nhau.

3. Thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân được sử dụng để cơ quan, tổ chức, cá nhân kiểm tra thông tin của người được cấp thẻ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia khác và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người được cấp thẻ căn cước phải xuất trình thẻ căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức,

cá nhân đó không được yêu cầu người được cấp thẻ xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được in, tích hợp vào thẻ căn cước; trường hợp thông tin đã thay đổi so với thông tin trên thẻ căn cước, người được cấp thẻ phải cung cấp giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh các thông tin đã thay đổi.

4. Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được cấp thẻ căn cước theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 10. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam được pháp luật quy định như thế nào?

Đáp:

Theo Điều 12 Luật Căn cước năm 2023, số định danh cá nhân của công dân Việt Nam được quy định như sau:

1. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam là dãy số tự nhiên gồm 12 chữ số do Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác lập cho công dân Việt Nam.

2. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam do Bộ Công an thống nhất quản lý trên toàn quốc và xác lập cho mỗi công dân Việt Nam, không lặp lại ở người khác.

3. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam dùng để cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia và công dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

4. Chính phủ quy định việc xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân của công dân Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ 2. PHÁP LUẬT VỀ TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Câu hỏi 1. Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành báo hiệu đường bộ theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như thế nào?

Đáp:

Theo khoản 2 Điều 11 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành báo hiệu đường bộ theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:

1. Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông;
2. Tín hiệu đèn giao thông;
3. Biển báo hiệu đường bộ;
4. Vạch kẻ đường và các dấu hiệu khác trên mặt đường;
5. Cọc tiêu, tường bảo vệ, rào chắn, đỉnh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H;
6. Thiết bị âm thanh báo hiệu đường bộ.

Câu hỏi 2. Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định về việc chấp hành quy định về tốc độ và khoảng cách giữa các xe như thế nào?

Đáp:

Điều 12 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định như sau:

1. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải chấp hành quy định về tốc độ, khoảng cách an toàn tối thiểu với xe phía trước cùng làn đường hoặc phần đường.
2. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải bảo đảm tốc độ phù hợp điều kiện của cầu, đường, mật độ giao thông, địa hình, thời tiết và các yếu tố ảnh hưởng khác để bảo đảm an toàn.

3. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải quan sát, giảm tốc độ hoặc dừng lại để bảo đảm an toàn trong các trường hợp sau đây:

a) Tại nơi có vạch kẻ đường hoặc báo hiệu khác dành cho người đi bộ hoặc tại nơi mà người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang qua đường;

b) Có báo hiệu cảnh báo nguy hiểm hoặc có chướng ngại vật trên đường;

c) Chuyển hướng xe chạy hoặc tầm nhìn bị hạn chế;

d) Nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường bộ, đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; đường hẹp, đường vòng, đường quanh co, đường đèo, dốc;

đ) Nơi cầu, công hẹp, đập tràn, đường ngầm, hầm chui, hầm đường bộ;

e) Khu vực có trường học, bệnh viện, bến xe, công trình công cộng tập trung đông người, khu vực đông dân cư, chợ, khu vực đang thi công trên đường bộ, hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ;

g) Có vật nuôi đi trên đường hoặc chặn thả ở ven đường;

h) Tránh xe đi ngược chiều hoặc khi cho xe đi phía sau vượt; khi có tín hiệu xin đường, tín hiệu khẩn cấp của xe đi cùng chiều phía trước;

i) Điểm dừng xe, đỗ xe trên đường bộ có khách đang lên, xuống xe;

k) Gặp xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng hóa nguy hiểm; đoàn người đi bộ;

l) Gặp xe ưu tiên;

m) Điều kiện trời mưa, gió, sương, khói, bụi, mặt đường trơn trượt, lầy lội, có nhiều đất đá, vật liệu rơi vãi ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường bộ;

n) Khu vực đang tổ chức kiểm soát giao thông đường bộ.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.

Câu hỏi 3. Người dân muốn biết về quy định pháp luật trong việc chuyển hướng xe khi lưu thông trên đường theo Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024?

Đáp:

Điều 15 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định việc chuyển hướng xe như sau:

1. Chuyển hướng xe là tình huống giao thông mà xe rẽ trái hoặc rẽ phải hoặc quay đầu xe.

2. Trước khi chuyển hướng, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải quan sát, bảo đảm khoảng cách an toàn với xe phía sau, giảm tốc độ và có tín hiệu báo hướng rẽ hoặc có tín hiệu bằng tay theo hướng rẽ đối với xe thô sơ không có đèn báo hướng rẽ, chuyển dần sang làn gần nhất với hướng rẽ. Tín hiệu báo hướng rẽ hoặc tín hiệu bằng tay phải sử dụng liên tục trong quá trình chuyển hướng. Khi bảo đảm an toàn, không gây trở ngại cho người và phương tiện khác mới được chuyển hướng.

3. Khi chuyển hướng, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải nhường đường cho người đi bộ, xe thô sơ, xe đi ngược chiều và chỉ chuyển hướng khi không gây trở ngại hoặc nguy hiểm cho người, phương tiện khác.

4. Không được quay đầu xe ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường, trên cầu, đầu cầu, gầm cầu vượt, ngầm, tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, đường hẹp, đường dốc, đoạn đường cong tầm nhìn bị che khuất, trên đường cao tốc, trong hầm đường bộ, trên đường một chiều, trừ khi có hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc chỉ dẫn của biển báo hiệu tạm thời.

Câu hỏi 4. Anh K thường xuyên phải đi qua phà mỗi ngày, tuy nhiên anh rất bức xúc với việc mọi người chen chúc nhau để được lên phà. Anh muốn biết Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định như thế nào về thứ tự ưu tiên các xe qua phà?

Đáp:

Theo khoản 2 Điều 23 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định các xe qua phà, qua cầu phao theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:

1. Xe ưu tiên;
2. Xe chở thư báo;
3. Xe chở thực phẩm tươi sống;
4. Xe chở khách công cộng.

Trong trường hợp các xe cùng thứ tự ưu tiên đến bến phà, cầu phao thì xe nào đến trước được qua trước.

Câu hỏi 5. Người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi trên đường bộ được Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 32 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định như sau:

1. Người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi trên đường bộ phải cho vật nuôi đi sát mép đường bên phải; trường hợp cần cho vật nuôi đi ngang qua đường thì phải quan sát và chỉ được đi qua đường khi có đủ điều kiện an toàn; không được gây cản trở cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ khác.

2. Không được điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi vào làn đường dành cho xe cơ giới.

3. Không được thả vật nuôi trên đường bộ.

Câu hỏi 6. Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định về việc sử dụng đèn trong tham gia giao thông như thế nào?

Đáp:

Căn cứ Điều 20 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định như sau:

1. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải bật đèn chiếu sáng phía trước trong thời gian từ 18 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau hoặc khi có sương mù, khói, bụi, trời mưa, thời tiết xấu làm hạn chế tầm nhìn.

2. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải tắt đèn chiếu xa, bật đèn chiếu gần trong các trường hợp sau đây:

- a) Khi gặp người đi bộ qua đường;
- b) Khi đi trên các đoạn đường qua khu đông dân cư có hệ thống chiếu sáng đang hoạt động;
- c) Khi gặp xe đi ngược chiều, trừ trường hợp dải phân cách có khả năng chống chói;
- d) Khi chuyển hướng xe tại nơi đường giao nhau.

3. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng khi thực hiện công việc trên đường bộ phải bật sáng đèn cảnh báo màu vàng.

Câu hỏi 7. Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông, người lái xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy không được thực hiện các hành vi nào?

Đáp:

Khoản 3 Điều 33 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định người lái xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy không được thực hiện các hành vi sau đây:

- Đi xe dàn hàng ngang;
- Đi xe vào phần đường dành cho người đi bộ và phương tiện khác;
- Sử dụng ô, thiết bị âm thanh, trừ thiết bị trợ thính;
- Buông cả hai tay; đi xe bằng một bánh đối với xe mô tô, xe gắn máy hai bánh; đi xe bằng hai bánh đối với xe mô tô, xe gắn máy ba bánh;

- Sử dụng xe để kéo, đẩy xe khác, vật khác, dẫn dắt vật nuôi, mang, vác và chở vật công kênh; chở người đứng trên xe, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái; xếp hàng hóa trên xe quá giới hạn quy định;

- Ngồi về một bên điều khiển xe; đứng, nằm trên xe điều khiển xe; thay người lái xe khi xe đang chạy; quay người về phía sau để điều khiển xe hoặc bịt mắt điều khiển xe; sử dụng chân chống hoặc vật khác quét xuống đường khi xe đang chạy;

- Hành vi khác gây mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Câu hỏi 8. Theo Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024, giấy phép lái xe bao gồm các hạng nào?

Đáp:

Tại khoản 1 Điều 57 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định giấy phép lái xe bao gồm các hạng sau đây:

a) Hạng A1 cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh đến 125 cm³ hoặc có công suất động cơ điện đến 11 kW;

b) Hạng A cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh trên 125 cm³ hoặc có công suất động cơ điện trên 11 kW và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1;

c) Hạng B1 cấp cho người lái xe mô tô ba bánh và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1;

d) Hạng B cấp cho người lái xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3.500 kg; các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg;

đ) Hạng C1 cấp cho người lái xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 3.500 kg đến 7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B;

e) Hạng C cấp cho người lái xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép

lái xe hạng C kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B và hạng C1;

g) Hạng D1 cấp cho người lái xe ô tô chở người trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến 16 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C;

h) Hạng D2 cấp cho người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 16 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D2 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C, D1;

i) Hạng D cấp cho người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô chở người giường nằm; các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C, D1, D2;

k) Hạng BE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

l) Hạng C1E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

m) Hạng CE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng C kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg; xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc;

n) Hạng D1E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

o) Hạng D2E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D2 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

p) Hạng DE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg; xe ô tô chở khách nội toa.

Câu hỏi 9. Điểm mới trong Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 về điểm của giấy phép lái xe được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 58 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định:

1. Điểm của giấy phép lái xe được dùng để quản lý việc chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của người lái xe trên hệ thống cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bao gồm 12 điểm. Số điểm trừ mỗi lần vi phạm tùy thuộc tính chất, mức độ của hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Dữ liệu về điểm trừ giấy phép lái xe của người vi phạm sẽ được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu ngay sau khi quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành và thông báo cho người bị trừ điểm giấy phép lái xe biết.

2. Giấy phép lái xe chưa bị trừ hết điểm và không bị trừ điểm trong thời hạn 12 tháng từ ngày bị trừ điểm gần nhất thì được phục hồi đủ 12 điểm.

3. Trường hợp giấy phép lái xe bị trừ hết điểm thì người có giấy phép lái xe không được điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo giấy phép lái xe đó. Sau thời hạn ít nhất là 06 tháng kể từ ngày bị trừ hết điểm, người có giấy phép lái xe được tham gia kiểm tra nội dung kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại khoản 7 Điều 61 của Luật này do lực lượng Cảnh sát giao thông tổ chức, có kết quả đạt yêu cầu thì được phục hồi đủ 12 điểm.

4. Giấy phép lái xe sau khi đổi, cấp lại, nâng hạng được giữ nguyên số điểm của giấy phép lái xe trước khi đổi, cấp lại, nâng hạng.

5. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có thẩm quyền trừ điểm giấy phép lái xe.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này; quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe; quy định lộ trình thực hiện Điều này. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

Câu hỏi 10. Quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 về tuổi, sức khỏe của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ?

Đáp:

Căn cứ Điều 59 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 về tuổi, sức khỏe của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ quy định như sau:

1. Độ tuổi của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng được quy định như sau:

- a) Người đủ 16 tuổi trở lên được điều khiển xe gắn máy;
- b) Người đủ 18 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng A1, A, B1, B, C1, được cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ để điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ;
- c) Người đủ 21 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng C, BE;
- d) Người đủ 24 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng D1, D2, C1E, CE;
- đ) Người đủ 27 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng D, D1E, D2E, DE;
- e) Tuổi tối đa của người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người giường nằm là đủ 57 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ.

2. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải bảo đảm điều kiện sức khỏe phù hợp với từng loại phương tiện được phép điều khiển. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn sức khỏe, việc khám sức khỏe đối với người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng; việc khám sức khỏe định kỳ đối với người hành nghề lái xe ô tô; xây dựng cơ sở dữ liệu về sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định độ tuổi của người lái xe trong lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Câu hỏi 11. Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 và Luật Đường bộ năm 2024 có hiệu lực thi hành khi nào?

Đáp:

Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 và Luật Đường bộ năm 2024 có hiệu lực thi hành vào ngày 01/01/2025.

CHUYÊN ĐỀ 3. PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI

Câu hỏi 1. Luật Đất đai năm 2024 quy định về nguyên tắc sử dụng đất như thế nào?

Đáp:

Theo Điều 5 Luật Đất đai năm 2024 quy định nguyên tắc sử dụng đất như sau:

1. Đúng mục đích sử dụng đất.
2. Bền vững, tiết kiệm, có hiệu quả đối với đất đai và tài nguyên trên bề mặt, trong lòng đất.
3. Bảo vệ đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, không được lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học làm ô nhiễm, thoái hóa đất.
4. Thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất trong thời hạn sử dụng đất theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất liền kề và xung quanh.

Câu hỏi 2. Quyền của công dân đối với đất đai theo quy định của Luật Đất đai năm 2024?

Đáp:

Điều 23 Luật Đất đai năm 2024 quy định như sau:

1. Tham gia xây dựng, góp ý, giám sát trong việc hoàn thiện và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai.
2. Tham gia quản lý nhà nước, góp ý, thảo luận và kiến nghị, phản ánh với cơ quan nhà nước về công tác quản lý, sử dụng đất đai.
3. Quyền về bình đẳng, bình đẳng giới trong quản lý, sử dụng đất đai.
4. Tham gia đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật; đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho, nhận thừa kế, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất; mua, bán, nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp là giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật này.

Câu hỏi 3. Người dân muốn biết quy định Luật Đất đai năm 2024 về quyền đối với thửa đất liền kề?

Đáp:

Điều 29 Luật Đất đai năm 2024 quy định về quyền đối với thửa đất liền kề như sau:

1. Quyền đối với thửa đất liền kề bao gồm quyền về lối đi; cấp nước, thoát nước; tưới nước, tiêu nước trong canh tác; cấp khí ga; lắp đường dây tải điện, thông tin liên lạc và các nhu cầu cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền đối với thửa đất liền kề thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự; đồng thời phải thực hiện đăng ký theo quy định tại Điều 133 của Luật này đối với trường hợp quyền về lối đi; cấp nước, thoát nước; tưới nước, tiêu nước trong canh tác.

Câu hỏi 4. Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh trong trường hợp nào?

Đáp:

Theo Điều 78 Luật Đất đai năm 2024 quy định nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh trong trường hợp sau:

1. Làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc;
2. Làm căn cứ quân sự;
3. Làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh;
4. Làm ga, cảng, công trình thông tin quân sự, an ninh;
5. Làm công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh;
6. Làm kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân;

7. Làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí;

8. Làm cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, cơ sở an dưỡng, điều dưỡng, nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của lực lượng vũ trang nhân dân;

9. Làm nhà ở công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân;

10. Làm cơ sở giam giữ; cơ sở tạm giam, tạm giữ; cơ sở giáo dục bắt buộc; trường giáo dưỡng và khu lao động, cải tạo, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân, trại viên, học sinh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý.

Câu hỏi 5. Luật Đất đai năm 2024 quy định các trường hợp nào chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép?

Đáp:

Căn cứ khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai năm 2024 quy định các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép bao gồm:

- Chuyển đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp;

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn;

- Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang loại đất phi nông nghiệp khác được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở;

- Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp;

- Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ.

Câu hỏi 6. Luật Đất đai năm 2024 quy định về căn cứ định giá đất như thế nào?

Đáp:

Theo khoản 2 Điều 158 Luật Đất đai năm 2024 căn cứ định giá đất bao gồm:

- Mục đích sử dụng đất được đưa ra định giá;
- Thời hạn sử dụng đất. Đối với đất nông nghiệp đã được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất;
- Thông tin đầu vào để định giá đất theo các phương pháp định giá đất;
- Yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất;
- Quy định của pháp luật có liên quan tại thời điểm định giá đất.

Câu hỏi 7. Đất trồng lúa được Luật Đất đai năm 2024 quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 182 Luật Đất đai năm 2024 quy định như sau:

1. Đất trồng lúa bao gồm đất chuyên trồng lúa và đất trồng lúa còn lại. Đất chuyên trồng lúa là đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên.

2. Nhà nước có chính sách hỗ trợ, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, áp dụng khoa học và công nghệ hiện đại cho vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao; bảo vệ đất trồng lúa, hạn chế chuyển đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

3. Người sử dụng đất trồng lúa có trách nhiệm cải tạo, làm tăng độ phì của đất; không được chuyển sang sử dụng vào mục đích khác nếu không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4. Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Có phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định của pháp luật về trồng trọt;

b) Nộp một khoản tiền theo quy định của pháp luật để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, trừ dự án sử dụng vốn đầu tư công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng;

c) Thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường; không làm ảnh hưởng đến việc canh tác đối với diện tích đất trồng lúa liền kề.

5. Người sử dụng đất trồng lúa được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa nhưng không làm mất đi điều kiện cần thiết để trồng lúa trở lại theo quy định của pháp luật về trồng trọt; được sử dụng một phần diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Câu hỏi 8. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được pháp luật quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 123 Luật Đất đai năm 2024 quy định như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

a) Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức trong nước;

b) Giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc;

c) Giao đất, cho thuê đất đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

d) Cho thuê đất đối với tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

a) Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với cá nhân. Trường hợp cho cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên thì phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi quyết định;

b) Giao đất đối với cộng đồng dân cư.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh, gia hạn sử dụng đất đối với trường hợp người sử dụng đất đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và các trường hợp quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật này.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này không được phân cấp, không được ủy quyền.

Câu hỏi 9. Nguyên tắc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất được Luật Đất đai năm 2024 quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 131 Luật Đất đai năm 2024 quy định nguyên tắc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất như sau:

1. Đăng ký đất đai là bắt buộc đối với người sử dụng đất và người được giao đất để quản lý.

2. Tài sản gắn liền với đất là nhà ở, công trình xây dựng được đăng ký theo yêu cầu của chủ sở hữu.

3. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất bao gồm đăng ký lần đầu và đăng ký biến động, được thực hiện bằng hình thức đăng ký trên giấy hoặc đăng ký điện tử và có giá trị pháp lý như nhau.

4. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người được giao đất để quản lý đã kê khai đăng ký được ghi vào hồ sơ địa chính và được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nếu đủ điều kiện theo quy định của Luật này.

Câu hỏi 10. Pháp luật định nghĩa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất như thế nào?

Đáp:

Khoản 21 Điều 3 Luật Đất đai năm 2024 định nghĩa như sau: *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất* là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất theo quy định của pháp luật. Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của các luật có liên quan được thực hiện theo quy định của Luật này có giá trị pháp lý tương đương như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại Luật này.

PHẦN II. TÌNH HUỐNG PHÁP LUẬT

CHUYÊN ĐỀ 1. PHÁP LUẬT VỀ CĂN CƯỚC

Tình huống 1. Bà Oanh là mẹ của hai cháu Thuận và Hòa, cháu Hòa 05 tuổi và cháu Thuận 13 tuổi. Bà nghe được thông báo tại địa phương kêu người dân đi làm thẻ căn cước, nay bà muốn dắt hai con của mình đi làm thẻ căn cước, nhưng bà Mỹ hàng xóm nói rằng chỉ có cháu Thuận 13 tuổi của bà mới đủ tuổi làm thẻ căn cước, còn cháu Hòa 05 tuổi thì chưa đủ tuổi. Vậy trong tình huống này, pháp luật quy định độ tuổi người được cấp thẻ căn cước và trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho đối tượng này như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 19 Luật Căn cước năm 2023 về độ tuổi người được cấp thẻ căn cước thì hai con của bà Oanh thuộc đối tượng được cấp thẻ căn cước theo nhu cầu:

- “1. Người được cấp thẻ căn cước là công dân Việt Nam.*
- 2. Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên phải thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước.*
- 3. Công dân Việt Nam dưới 14 tuổi được cấp thẻ căn cước theo nhu cầu.”*

Về trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho hai con của bà Oanh được quy định cụ thể như sau:

Đối với cháu Hòa 05 tuổi, theo điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Căn cước năm 2023, trình tự, thủ tục sẽ được quy định như sau:

“a) Người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thông qua cổng dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp người dưới 06 tuổi chưa đăng ký khai sinh thì người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thông qua các thủ tục liên thông với đăng ký khai sinh trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại cơ quan quản lý căn cước. Cơ quan quản lý căn cước không thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học đối với người dưới 06 tuổi;”

Đối với cháu Thuận 13 tuổi, căn cứ theo điểm b Khoản 2 Điều 23 Luật Căn cước năm 2023, trình tự thủ tục sẽ được quy định như sau:

“b) Người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi cùng người đại diện hợp pháp đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Người đại diện hợp pháp của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thay cho người đó.”

Vậy trong tình huống này, bà Oanh có quyền yêu cầu thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thay cho hai cháu Hòa và Thuận theo trình tự, thủ tục nêu trên.

Tình huống 2. Anh Tín năm nay đã đủ 25 tuổi, được tin ở chính quyền địa phương thông báo người dân đi làm thẻ căn cước, anh Nam rủ anh Tín đi cùng vì cả hai anh đã đủ 25 tuổi và phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước. Tuy nhiên, anh Tín nói rằng mình vừa được cấp thẻ căn cước 03 năm trước, vậy nên anh không cần phải đi cấp đổi thẻ căn cước vào năm đủ 25 tuổi. Trong tình huống này, anh Tín có cần phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước hay không?

Trả lời:

Quy định về độ tuổi phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước cho công dân Việt Nam đã được cấp thẻ căn cước quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Căn cước năm 2023 như sau:

“1. Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước khi đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi.”

Vậy xét về độ tuổi quy định thì anh Tín đã đủ tuổi phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước (25 tuổi). Tuy nhiên, việc anh Tín nói rằng mình vừa được cấp thẻ căn cước 03 năm trước nên không cần phải đi cấp đổi thẻ căn cước là sai, vì theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Căn cước năm 2023 quy định như sau:

“2. Thẻ căn cước đã được cấp, cấp đổi, cấp lại trong thời hạn 02 năm trước độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị sử dụng đến tuổi cấp đổi thẻ căn cước tiếp theo.”

Trong tình huống này, anh Tín vẫn phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước vì thời điểm anh được cấp thẻ căn cước đã vượt thời hạn 02 năm theo quy định (đã cấp 03 năm trước).

Tình huống 3. Anh Bình kinh doanh dịch vụ cầm đồ, có một em sinh viên đến để cầm cố thẻ căn cước. Anh Bình nhận cầm cố và đưa cho em sinh viên một khoản tiền nhỏ. Vậy hành vi cầm cố và nhận cầm cố thẻ căn cước của anh Bình và em sinh viên có vi phạm pháp luật hay không?

Trả lời:

Hành vi cầm cố và nhận cầm cố thẻ căn cước của anh Bình và em sinh viên là có vi phạm pháp luật theo khoản 7 Điều 7 Luật Căn cước năm 2023 quy định các hành vi bị cấm như sau:

“7. Làm giả, sửa chữa, cố ý làm sai lệch nội dung thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước; chiếm đoạt, sử dụng trái phép thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước của người khác; thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố, hủy hoại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; sử dụng thẻ căn cước giả, căn cước điện tử giả, giấy chứng nhận căn cước giả.”

Tình huống 4. An năm nay 15 tuổi, bạn của An là Bình rủ An cùng đi làm thẻ căn cước vì địa phương có yêu cầu. Tuy nhiên, An nói rằng việc làm thẻ căn cước là theo nhu cầu của mỗi người, Bình có nhu cầu thì cứ làm, An không có nhu cầu do đó sẽ không đi làm. Vậy trong tình huống này, quan điểm của An có đúng quy định pháp luật hay không?

Trả lời:

Quan điểm của An là không đúng quy định pháp luật, theo Điều 19 Luật Căn cước năm 2023 quy định người được cấp thẻ căn cước như sau:

- “1. Người được cấp thẻ căn cước là công dân Việt Nam.*
- 2. Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên phải thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước.*
- 3. Công dân Việt Nam dưới 14 tuổi được cấp thẻ căn cước theo nhu cầu.”*

Vì vậy, An đã 15 tuổi thì phải thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước theo quy định. Những người là công dân Việt Nam dưới 14 tuổi mới là đối tượng được cấp thẻ căn cước theo nhu cầu.

Tình huống 5. Thấy thẻ căn cước của mình bị cũ, chị Thúy có nhu cầu muốn cấp lại thẻ căn cước. Anh Hùng là chồng chị nói rằng tuy thẻ cũ nhưng vẫn xem được, vẫn sử dụng được thì không được yêu cầu cấp lại. Vậy trong tình huống này, chị Thúy có được cấp lại thẻ căn cước hay không?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 24 Luật Căn cước năm 2023 quy định các trường hợp cấp lại thẻ căn cước bao gồm:

- Bị mất thẻ căn cước hoặc thẻ căn cước bị hư hỏng không sử dụng được.
- Được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch Việt Nam.
- Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước khi đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi (Thẻ căn cước đã được cấp, cấp đổi, cấp lại trong thời hạn 02 năm trước độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị sử dụng đến tuổi cấp đổi thẻ căn cước tiếp theo).

Vậy chị Thúy không được cấp lại thẻ căn cước, vì thẻ căn cước của chị Thúy bị cũ, tuy nhiên vẫn sử dụng được và không thuộc các trường hợp cấp lại thẻ căn cước theo quy định.

Tình huống 6. Chị Lê nhận được một cuộc điện thoại của một người bạn cũ là anh Đạt, anh Đạt dọa rằng nếu chị Lê không cho anh vay 10.000.000 đồng thì anh Đạt sẽ khóa tài khoản căn cước điện tử của chị Lê, chị Lê vô cùng lo lắng vì anh Đạt là một người giỏi công nghệ thông tin. Vậy trong trường hợp này, chị Lê muốn biết anh Đạt có thể khóa tài khoản căn cước điện tử của mình được hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật Căn cước năm 2023 quy định căn cước điện tử bị khóa trong các trường hợp sau đây:

- a) Khi người được cấp căn cước điện tử yêu cầu khóa;*
- b) Khi người được cấp căn cước điện tử vi phạm thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia;*
- c) Khi người được cấp căn cước điện tử bị thu hồi, bị giữ thẻ căn cước;*
- d) Khi người được cấp căn cước điện tử chết;*

đ) Khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan khác có thẩm quyền.”

Vậy trong trường hợp này, anh Đạt không thể tự ý khóa tài khoản căn cước điện tử của chị Lê.

Tình huống 7. Chị Minh có sự thay đổi về năm sinh, chị muốn yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin của mình trong thẻ căn cước. Tuy nhiên chị không biết được mình có quyền yêu cầu hay không. Vậy trong tình huống này, chị Minh có quyền yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin của mình hay không? Công dân Việt Nam có quyền gì về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước?

Trả lời:

Trong tình huống này, chị Minh có quyền yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin của mình căn cứ tại điểm b khoản 1 Điều 5 Luật Căn cước năm 2023 quy định công dân Việt Nam có quyền:

“Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, thẻ căn cước, căn cước điện tử theo quy định của pháp luật về căn cước;”

Luật Căn cước năm 2023 quy định công dân Việt Nam có các quyền về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước sau đây:

- Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;

- Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, thẻ căn cước, căn cước điện tử theo quy định của pháp luật về căn cước;

- Được xác lập số định danh cá nhân của công dân Việt Nam; được cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước theo quy định của Luật này; được xác nhận thông tin về căn cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

- Sử dụng thẻ căn cước, căn cước điện tử trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp;

- Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

Tình huống 8. Anh Khang có nguyện vọng muốn cấp đổi thẻ căn cước, nhưng do có việc gấp 10 ngày tới anh phải đi xa nên anh Khang muốn biết thời hạn cấp đổi thẻ căn cước là bao lâu? Cơ quan quản lý căn cước có thu lại thẻ căn cước cũ của mình hay không?

Trả lời:

Điều 26 Luật Căn cước năm 2023 quy định về thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước như sau:

“Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định của Luật này, cơ quan quản lý căn cước phải cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.”

Vậy thời hạn cấp đổi thẻ căn cước là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Theo khoản 3 Điều 25 Luật Căn cước năm 2023 quy định:

“3. Cơ quan quản lý căn cước thu lại thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước đã sử dụng đối với các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước.”

Vậy trong trường hợp này nếu anh Khang hoàn tất thủ tục cấp đổi thẻ căn cước thì thẻ căn cước đã sử dụng trước đó sẽ được cơ quan quản lý căn cước thu lại.

Tình huống 9. Anh Huy đang bị tạm giam, thẻ căn cước của anh đã bị cơ quan thi hành quyết định tạm giam giữ lại. Tuy nhiên gia đình của anh Huy cho rằng việc giữ thẻ căn cước của người đang bị tạm giam là không đúng quy định pháp luật, vì anh Huy chỉ bị tạm giam, khi nào anh chấp hành án phạt tù thì cơ quan có thẩm quyền mới được giữ thẻ căn cước. Trong tình huống này, việc cơ quan thi hành quyết định tạm giam giữ thẻ căn cước của anh Huy là đúng quy định pháp luật hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Căn cước năm 2023, thẻ căn cước bị giữ trong trường hợp sau đây:

- Người đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; người đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Người đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù.

Điểm c khoản 5 Điều 29 Luật Căn cước năm 2023 quy định thẩm quyền thu hồi, giữ thẻ căn cước được quy định như sau:

“c) Cơ quan thi hành quyết định tạm giữ, tạm giam; cơ quan thi hành án phạt tù; cơ quan thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; cơ quan thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc thực hiện giữ thẻ căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.”

Vậy trong tình huống này, việc cơ quan thi hành quyết định tạm giam giữ thẻ căn cước của anh Huy là đúng quy định pháp luật. Vì anh Huy thuộc đối tượng bị giữ thẻ căn cước và cơ quan thi hành quyết định tạm giam có thẩm quyền thu giữ thẻ căn cước theo quy định của pháp luật.

Tình huống 10. Sau khi được cấp thẻ căn cước, anh Hiếu phát hiện có sai sót về thông tin in trên thẻ căn cước của mình do lỗi của cơ quan quản lý căn cước. Anh Hiếu muốn yêu cầu cấp đổi thẻ căn cước, nhưng anh Thuận nói rằng cấp đổi thẻ căn cước sẽ bị tốn phí, chỉ khi cấp thẻ căn cước lần đầu mới không phải tốn phí. Trong tình huống này, trường hợp cấp đổi thẻ căn cước của anh Hiếu có tốn phí hay không?

Trả lời:

Theo khoản 2 Điều 38 Luật Căn cước năm 2023 quy định: “*Công dân không phải nộp lệ phí khi được cấp thẻ căn cước lần đầu.*” và theo khoản 3 Điều 38 Luật này cũng quy định công dân phải nộp lệ phí khi cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, tuy nhiên trừ những trường hợp sau đây:

- Cấp đổi thẻ căn cước theo quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 24 của Luật này đó là:

+ Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước khi đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi.

+ Theo yêu cầu của người được cấp thẻ căn cước khi thông tin trên thẻ căn cước thay đổi do sắp xếp đơn vị hành chính;

- Có sai sót về thông tin in trên thẻ căn cước do lỗi của cơ quan quản lý căn cước.

Vậy trường hợp thẻ căn cước của anh Hiếu có sai sót về thông tin in trên thẻ căn cước do lỗi của cơ quan quản lý căn cước thì anh Hiếu sẽ không tốn phí khi cấp đổi vì đây không thuộc trường hợp phải nộp lệ phí khi cấp đổi.

CHUYÊN ĐỀ 2. PHÁP LUẬT VỀ TRẬT TỰ, GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Tình huống 1. Anh Bắc điều khiển xe mô tô tham gia giao thông đi ngược chiều đã đâm trúng xe ông Nam đi đúng chiều và phần đường quy định. Hậu quả làm ông Nam bị gãy chân và xe của ông Nam hư hỏng nặng. Trong tình huống này, hành vi của anh Bắc bị xử lý như thế nào theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024?

Trả lời:

Trước hết, hành vi điều khiển xe đi ngược chiều gây tai nạn giao thông cho người khác, khiến người đó bị gãy chân là hành vi vi phạm Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024, người gây ra tai nạn phải chịu trách nhiệm với hành vi của mình.

Thứ nhất, anh Bắc phải chịu trách nhiệm về dân sự. Cụ thể, anh Bắc sẽ phải chịu chi phí viện phí, thu nhập thực tế của người bị thiệt hại, thu nhập thực tế của người chăm sóc và các thiệt hại khác, phải bồi thường bù đắp tổn thất tinh thần cho ông Nam căn cứ theo Điều 590 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về việc bồi thường do sức khỏe bị xâm phạm. Ngoài ra, anh Bắc còn phải bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm theo quy định tại Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thứ hai, anh Bắc có thể bị xử lý vi phạm hành chính cho hành vi điều khiển xe đi ngược chiều của mình theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, trong trường hợp người tham gia giao thông (anh Bắc) mà vi phạm quy định về an toàn giao thông gây tai nạn cho người khác nếu đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm thì hoàn toàn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 260 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tình huống 2. Ngay trong buổi sinh nhật của mình, anh Giang đã khởi xướng và đứng ra tổ chức việc đua xe với điều kiện phải tháo tất cả đèn, phanh, chân chống của các xe tham gia đua và treo giải thưởng ai về nhất sẽ được 10.000.000 đồng. Vậy trong tình huống này, theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 hành vi của anh Giang đã vi phạm quy định pháp luật như thế nào?

Trả lời:

Hành vi của anh Giang là có vi phạm pháp luật, vì việc tổ chức đua xe của anh Giang thuộc một trong các hành vi bị nghiêm cấm tại khoản 5 Điều 9 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 như sau:

“5. Đua xe, tổ chức đua xe, xúi giục, giúp sức, cố vũ đua xe trái phép; điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ lạng lách, đánh võng, rú ga liên tục.”

Bên cạnh đó, hành vi khởi xướng và tổ chức đua xe với điều kiện phải tháo tất cả đèn, phanh, chân chống của các xe tham gia đua vi phạm vào điểm đ khoản 2 Điều 265 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) của anh Giang có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 04 năm đến 10 năm về *“Tội tổ chức đua xe trái phép”* như sau:

“đ) Tháo dỡ các thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua”.

Tình huống 3. Mỗi ngày anh Khanh đều chở hai con sinh đôi của mình đi học tại trường cấp hai bằng xe gắn máy, các con của anh năm nay đều đã đủ 12 tuổi. Sau khi đưa các con đến trường, anh được chú Phúc là bảo vệ trường học nhắc nhở rằng Luật mới quy định từ 01/01/2025 anh chở cả hai cháu đến trường như vậy là đang vi phạm luật giao thông. Tuy nhiên, anh cho rằng hai cháu chỉ mới 12 tuổi thì được phép chở theo quy định pháp luật. Vậy trong tình huống này, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định như thế nào về số lượng người được chở trên xe gắn máy?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định về người lái xe, người được chở, hàng hóa xếp trên xe mô tô, xe gắn máy như sau:

“1. Người lái xe mô tô hai bánh, xe gắn máy chỉ được chở một người, trừ những trường hợp sau thì được chở tối đa hai người:

a) Chở người bệnh đi cấp cứu;

- b) Áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật;
- c) Trẻ em dưới 12 tuổi;
- d) Người già yếu hoặc người khuyết tật.”

Trong tình huống này, anh Khang chở hai người trên xe gắn máy nhưng cả hai con của anh Khang đều đã đủ 12 tuổi, do vậy không thuộc trường hợp pháp luật cho phép. Vậy hành vi của anh Khang có vi phạm pháp luật nếu anh Khang tiếp tục thực hiện hành vi này sau ngày 01/01/2025.

Tình huống 4. Anh Hậu muốn mua 01 chiếc xe để kinh doanh dịch vụ đưa đón trẻ mầm non đến trường vào năm 2025. Anh muốn biết các quy định pháp luật mới về kinh doanh dịch vụ này?

Trả lời:

Theo Điều 70 Luật Đường bộ năm 2024 quy định về hoạt động vận tải đưa đón trẻ em mầm non, học sinh bằng xe ô tô như sau:

“1. Hoạt động vận tải đưa đón trẻ em mầm non, học sinh bằng xe ô tô là hoạt động sử dụng xe ô tô để đưa đón trẻ em mầm non, học sinh đi lại giữa nơi ở và nơi học tập hoặc tham gia các hoạt động khác.

2. Hoạt động vận tải đưa đón trẻ em mầm non, học sinh bằng xe ô tô do cơ sở giáo dục tự tổ chức hoặc do đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện và được quy định như sau:

a) Trường hợp cơ sở giáo dục tự tổ chức hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải đáp ứng quy định về hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô;

b) Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện đưa đón trẻ em mầm non, học sinh bằng xe ô tô phải đáp ứng quy định về hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

3. Hoạt động vận tải đưa đón trẻ em mầm non, học sinh bằng xe ô tô phải tuân thủ quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.”

Về điều kiện kinh doanh dịch vụ và những bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô chở trẻ em mầm non, học sinh được quy định tại Điều 46 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 như sau:

“1. Xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 35 của Luật này; có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe; có niên hạn sử dụng không quá 20 năm; có màu sơn theo quy định của Chính phủ;

b) Xe ô tô chở trẻ em mầm non hoặc học sinh tiểu học phải có dây đai an toàn phù hợp với lứa tuổi hoặc sử dụng xe có ghế ngồi phù hợp với lứa tuổi theo quy định của pháp luật.

2. Xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 10, khoản 1 và khoản 2 Điều 35 của Luật này; có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Khi đưa đón trẻ em mầm non, học sinh tiểu học phải bố trí tối thiểu 01 người quản lý trên mỗi xe ô tô để hướng dẫn, giám sát, duy trì trật tự và bảo đảm an toàn cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trong suốt chuyến đi. Trường hợp xe từ 29 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) mà chở từ 27 trẻ em mầm non và học sinh tiểu học trở lên phải bố trí tối thiểu 02 người quản lý trên mỗi xe ô tô. Người quản lý, người lái xe có trách nhiệm kiểm tra trẻ em mầm non, học sinh tiểu học khi xuống xe; không được để trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trên xe khi người quản lý và người lái xe đã rời xe.

4. Người lái xe ô tô đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm lái xe vận tải hành khách.

5. Cơ sở giáo dục phải xây dựng quy trình bảo đảm an toàn khi đưa đón trẻ em mầm non, học sinh; hướng dẫn cho lái xe và người quản lý trẻ em mầm non, học sinh nắm vững và thực hiện đúng quy trình; chịu trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi tổ chức đưa đón trẻ em mầm non, học sinh của cơ sở giáo dục đó.

6. Xe đưa đón trẻ em mầm non, học sinh được ưu tiên trong tổ chức phân luồng, điều tiết giao thông, bố trí nơi dừng xe, đỗ xe tại khu vực trường học và tại các điểm trên lộ trình đưa đón trẻ em mầm non, học sinh.”.

Tình huống 5. Anh Việt cùng bé Nam (6 tuổi) đang đi bộ trên đường, khi gặp mẹ của bé là chị Vy ở bên kia đường, bé Nam buông tay anh Việt ra và chạy qua đường về phía chị Vy. Do bé Nam từ trong lề đường lao ra nhanh, anh Hùng đang điều khiển xe gắn máy trên đường đã không phanh kịp làm xảy ra va chạm với bé Nam. Nhưng cả hai không bị thương vì anh Hùng chạy xe rất chậm. Sau đó, anh Hùng nổi giận và nói với anh Việt, chị Vy rằng không trông coi bé để bé tự ý chạy ra đường gây tai nạn. Tuy nhiên, anh Việt và chị Vy còn lớn tiếng nói rằng trẻ nhỏ không biết gì, đây là lỗi do anh Hùng thiếu quan sát. Vậy trong tình huống này, ai là người vi phạm pháp luật theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024?

Trả lời:

Theo điểm a khoản 2 Điều 30 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định về trẻ em, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật, người mất năng lực hành vi dân sự tham gia giao thông đường bộ được quy định như sau:

“a) Trẻ em dưới 07 tuổi khi đi qua đường phải có người lớn dẫn dắt;”

Vậy trong tình huống này, anh Việt là người đi cùng bé Nam, bé chỉ mới 6 tuổi nhưng lại để bé qua đường một mình là vi phạm vào quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024.

Tình huống 6. Anh Trọng mới đi đám giỗ của họ hàng về, anh có uống rượu cùng với mọi người. Trên đường chạy xe máy về nhà, anh bị Cảnh sát giao thông ra hiệu lệnh dừng phương tiện và kiểm tra nồng độ cồn. Kết quả, trong hơi thở của anh có nồng độ nhưng chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở. Vậy, hành vi điều khiển xe máy mà trong hơi thở có nồng độ cồn chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở của anh Hoàng có vi phạm pháp luật theo quy định pháp luật?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 9 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định các hành vi bị nghiêm cấm như sau:

“2. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn.”

Theo quy định trên, hành vi điều khiển xe máy mà trong hơi thở có nồng độ cồn (kể cả trong trường hợp chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở) của anh Trọng đã vi phạm quy định của pháp luật.

Tình huống 7. Đang điều khiển xe mô tô trên đường từ công ty về nhà, nghe có điện thoại trong túi reo, anh Minh lấy điện thoại di động ra, vừa nghe vừa điều khiển xe. Thấy vậy anh Mẫn, bạn đi cùng xe với Minh nói, hành vi vừa điều khiển xe vừa nghe điện thoại là vi phạm quy định pháp luật về giao thông đường bộ, nhưng anh Minh không nghe khuyên bảo của bạn mình. Vậy theo Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024, hành vi của anh Minh có vi phạm pháp luật không?

Trả lời:

Theo Điều 9 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định 28 hành vi bị nghiêm cấm như sau:

“1. Điều khiển xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ không có giấy phép lái xe theo quy định của pháp luật; điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ không có giấy phép lái xe hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ, bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng.

2. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn.

3. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong cơ thể có chất ma túy hoặc chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng.

4. Xúc phạm, đe dọa, cản trở, chống đối hoặc không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn, yêu cầu kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

5. Đua xe, tổ chức đua xe, xúi giục, giúp sức, cố vũ đua xe trái phép; điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ lạng lách, đánh võng, rú ga liên tục.

6. Dùng tay cầm và sử dụng điện thoại hoặc thiết bị điện tử khác khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông đang di chuyển trên đường bộ.

...”

Vậy trong tình huống này, hành vi vừa lái xe vừa sử dụng điện thoại của anh Minh là vi phạm pháp luật căn cứ theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024.

Tình huống 8. Chú Hoài năm nay 58 tuổi, chú có giấy phép lái xe phù hợp để lái xe trên 29 chỗ ngồi, nay chú muốn xin vào công ty để lái xe buýt. Tuy nhiên, chú muốn biết pháp luật quy định như thế nào về độ tuổi lái xe ô tô theo Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024? Chú Hoài còn đủ tuổi để có thể lái xe buýt hay không?

Trả lời:

Theo quy định điểm e khoản 1 Điều 59 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định về tuổi, sức khỏe của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ như sau:

“e) Tuổi tối đa của người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người giường nằm là đủ 57 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ.”

Vậy chiếu theo quy định của pháp luật, chú Hoài năm nay 58 tuổi đã vượt độ tuổi tối đa của người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ.

CHUYÊN ĐỀ 3. PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI

Tình huống 1. Gia đình ông Lâm có 1 hecta đất trồng cây lâu năm ở quê, ông Lâm sử dụng 0,7 hecta đất để trồng dứa. Phần đất trồng còn lại để tiện cho việc vận chuyển cũng như sản xuất dứa, ông Lâm muốn xây dựng một nhà xưởng. Tuy nhiên, bác Hùng hàng xóm có nói với ông Lâm việc xây dựng như vậy là không được, vì đây là đất trồng cây lâu năm, ông Lâm cần phải chuyển mục đích sử dụng đất thì mới xây dựng được. Nhưng ông Lâm cho rằng mình xây dựng xưởng mục đích là để phục vụ cho việc kinh doanh dứa, do đó việc này không trái quy định. Trong tình huống này, việc xây dựng nhà xưởng của ông Lâm có vi phạm pháp luật hay không?

Trả lời:

Đầu tiên cần phải xác định nhóm đất được phép xây dựng nhà xưởng, theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 thì đất trồng cây lâu năm thuộc nhóm đất nông nghiệp. Còn việc xây dựng nhà xưởng như mục đích của ông Lâm, hay còn gọi là đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì thuộc Khoản 3 Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 là nhóm đất phi nông nghiệp.

Vì vậy, hành vi tự ý xây dựng nhà xưởng khi chưa chuyển mục đích sử dụng đất của ông Lâm có thể bị xem là sử dụng đất sai mục đích, rơi vào các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực đất đai căn cứ tại Điều 11 Luật Đất đai năm 2024 cụ thể như sau:

- “1. Lấn đất, chiếm đất, hủy hoại đất.
2. Vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước về đất đai.
3. Vi phạm chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số.
4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của pháp luật về quản lý đất đai.
5. Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin đất đai không chính xác, không đáp ứng yêu cầu về thời hạn theo quy định của pháp luật.
6. Không ngăn chặn, không xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đất đai.

7. Không thực hiện đúng quy định của pháp luật khi thực hiện quyền của người sử dụng đất.

8. Sử dụng đất, thực hiện giao dịch về quyền sử dụng đất mà không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền.

9. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

10. Cản trở, gây khó khăn đối với việc sử dụng đất, việc thực hiện quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

11. Phân biệt đối xử về giới trong quản lý, sử dụng đất đai.”

Tình huống 2. Anh Hiếu là giáo viên, nay anh được cha ruột tặng cho 04 héc ta đất trồng lúa tại tỉnh An Giang, tuy nhiên anh Bình là bạn của anh Hiếu cho rằng việc nhận tặng cho 04 héc ta đất này là không đúng quy định, vì vượt hạn mức nhận tặng cho và anh Hiếu không phải là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên không được nhận tặng cho. Vậy theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, anh Hiếu có được nhận tặng cho quyền sử dụng đất với diện tích là 04 héc ta đất trồng lúa này hay không?

Trả lời:

Thứ nhất, anh Hiếu được nhận tặng cho diện tích đất trồng lúa 04 héc ta tại tỉnh An Giang, vì căn cứ theo Khoản 7 Điều 45 Luật Đất đai năm 2024 cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp vẫn được nhận tặng cho như sau:

“7. Cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa quá hạn mức quy định tại Điều 176 của Luật này thì phải thành lập tổ chức kinh tế và có phương án sử dụng đất trồng lúa bao gồm các nội dung theo quy định tại khoản 6 Điều này và được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, trừ trường hợp người nhận tặng cho là người thuộc hàng thừa kế.”

Thứ hai, về hạn mức quy định tại Điều 176 Luật Đất đai năm 2024 là “Không quá 03 ha cho mỗi loại đất đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc khu vực Đông Nam Bộ và khu vực đồng bằng sông Cửu Long”. Do

đó, với diện tích nhận tặng cho là 04 hecta đã vượt hạn mức quy định (điểm a khoản 1 Điều 176 Luật Đất đai năm 2024).

Như vậy, theo khoản 7 Điều 45 Luật Đất đai năm 2024, việc nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa quá hạn mức quy định tại Điều 176 của Luật này thì phải thành lập tổ chức kinh tế và có phương án sử dụng đất trồng lúa bao gồm các nội dung theo quy định tại khoản 6 Điều này và được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Tuy nhiên trong hình huống này, anh Hiếu là người thuộc hàng thừa kế theo quy định của pháp luật (Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015) nên được nhận tặng cho vượt hạn mức theo quy định.

Tình huống 3. Anh Duy có một mảnh đất trồng lúa, do vụ mùa vừa rồi thua lỗ, nên anh quyết định năm nay sẽ dùng mảnh đất đó để trồng dưa leo, không trồng lúa nữa. Bạn của anh Duy là anh Dũng nói rằng anh muốn dùng đất trồng lúa để trồng cây khác là không được. Nhưng anh Duy cho rằng lúa và dưa leo đều là cây hàng năm như nhau, nên có thể trồng trên cùng một mảnh đất. Vậy trong tình huống này, anh Duy dùng mảnh đất trồng lúa để trồng dưa leo có được không? Tại sao?

Trả lời:

Theo điểm a khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 quy định về phân loại đất quy định đất nông nghiệp gồm: “*Đất trồng cây hàng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác*”. Tuy nhiên, cùng là đất trồng cây hàng năm nhưng đất trồng lúa được phân định rõ ràng với đất trồng các cây hàng năm khác.

Theo khoản 1 Điều 3 Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 quy định chi tiết về đất trồng lúa như sau:

“1. *Đất trồng lúa là đất trồng từ một vụ lúa trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với các mục đích sử dụng đất khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính, đất trồng lúa bao gồm đất chuyên trồng lúa và đất trồng lúa còn lại.*

a) *Đất chuyên trồng lúa là đất trồng hai vụ lúa nước trở lên trong năm;*

b) *Đất trồng lúa còn lại là đất trồng một vụ lúa nước trong năm và đất trồng lúa nương.*”

Bên cạnh đó, theo khoản 3 Điều 182 Luật Đất đai năm 2024 quy định:

“3. Người sử dụng đất trồng lúa có trách nhiệm cải tạo, làm tăng độ phì của đất; không được chuyển sang sử dụng vào mục đích khác nếu không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.”

Như vậy, căn cứ theo các quy định nêu trên, có thể thấy đất trồng lúa chính là đất trồng cây hàng năm tuy nhiên chỉ được sử dụng vào mục đích trồng lúa mà không được trồng các cây hàng năm khác khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Vậy trong tình huống này, anh Duy không được sử dụng mảnh đất trồng lúa để trồng dưa leo.

Tình huống 4. Chị Nga có 02 công đất trồng lúa tại khóm Hòa Thuận, phường Nhà Bàng. Anh Hưng có 02 công đất trồng lúa tại khóm Thới Hòa, phường Nhà Bàng. Anh Hưng đề nghị với chị Nga rằng hãy đổi đất cho nhau vì nhà của anh Hưng tại khóm Hòa Thuận và nhà của chị Nga tại khóm Thới Hòa, thuận lợi cho việc di chuyển, trồng trọt hơn. Vậy trong trường hợp này, anh Hưng và chị Nga có được quyền chuyển đổi quyền sử dụng đất cho nhau theo quy định Luật Đất đai năm 2024 hay không?

Trả lời:

Tại điểm b khoản 1 Điều 37 Luật Đất đai năm 2024 một trong những quyền và nghĩa vụ của cá nhân sử dụng đất là: *“Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp với cá nhân khác”*

Theo quy định tại Điều 47 Luật Đất đai năm 2024 về điều kiện chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp như sau:

“Cá nhân sử dụng đất nông nghiệp do được Nhà nước giao đất, do chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác thì chỉ được chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp trong cùng đơn vị hành chính cấp tỉnh cho cá nhân khác và không phải nộp thuế thu nhập từ việc chuyển đổi quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ.”

Vậy trong tình huống này, anh Hưng và chị Nga có được quyền chuyển đổi quyền sử dụng đất cho nhau nhưng phải đảm bảo các quy định tại Luật Đất đai năm 2024.

Tình huống 5. Ông Tư được Nhà nước công nhận 5 công đất trồng cây lâu năm, ông là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Ông biết mảnh đất của ông là đất sử dụng có thời hạn. Ông muốn biết Luật Đất đai năm 2024 quy định thời hạn của đất đối với cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp sử dụng đất trồng cây hằng năm là bao lâu? Sau khi hết hạn thì cần phải làm gì để được tiếp tục sử dụng?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 172 Luật Đất đai năm 2024 quy định thời hạn sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất được quy định như sau:

“a) Thời hạn giao đất, công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp sử dụng đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất là rừng trồng trong hạn mức quy định tại Điều 176 của Luật này là 50 năm. Khi hết thời hạn sử dụng đất, thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại điểm này mà không phải làm thủ tục gia hạn;”

Vậy chiếu theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, đối với trường hợp của ông Tư, đây là đất trồng cây lâu năm do cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp sử dụng sẽ có thời hạn là 50 năm. Nếu thời hạn sử dụng đất đã hết, ông Tư vẫn được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại điều này mà không cần phải làm thủ tục gia hạn.

Tình huống 6. Anh Hậu sống tại tỉnh An Giang được Nhà nước giao 2,5 hecta đất trồng lúa. Bác họ của anh sống tại Quảng Ninh tên Khải, sau khi vào chơi tại quê nhà của anh Hậu, bác có cho biết mình chỉ được Nhà nước giao cho 1,5 hecta đất trồng lúa. Bác Khải thắc mắc tại sao diện tích đất mình nhận được lại ít hơn của anh Hậu, có phải là do từng địa phương quy định hay không? Luật Đất đai năm 2024 quy định như thế nào về hạn mức giao đất nông nghiệp?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 176 Luật Đất đai năm 2024 về hạn mức giao đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối cho cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được quy định như sau:

“a) Không quá 03 ha cho mỗi loại đất đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc khu vực Đông Nam Bộ và khu vực đồng bằng sông Cửu Long;

a) Không quá 02 ha cho mỗi loại đất đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác.”

Vậy đây là quy định chung của Luật Đất đai năm 2024 về hạn mức giao đất nông nghiệp, không phải quy định riêng của từng địa phương. Do anh Hậu sống tại tỉnh An Giang, thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long theo điểm a khoản 1 Điều 176 Luật này quy định nên hạn mức giao đất không quá 03 hecta (2,5 hecta). Còn bác Khải sống tại Quảng Ninh sẽ thuộc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 176 Luật này, do đó hạn mức giao đất không quá 02 hecta (1,5 hecta).

Tình huống 7. Anh Sơn là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, nay anh muốn về Việt Nam thuê một mảnh đất để kinh doanh, anh hỏi bạn mình là anh Trung và anh Minh sống tại Việt Nam nhằm muốn biết thẩm quyền về việc cho thuê đất. Anh Trung nói rằng thẩm quyền do UBND cấp huyện quyết định, nhưng anh Minh lại nói rằng thẩm quyền thuộc UBND cấp tỉnh. Trong tình huống này, anh Sơn muốn biết quy định của Luật Đất đai năm 2024 về thẩm quyền cho thuê đất?

Trả lời:

Theo khoản 1 và khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai năm 2024 quy định về thẩm quyền cho thuê đất như sau:

“1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

a) Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức trong nước;

b) Giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc;

c) Giao đất, cho thuê đất đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

d) Cho thuê đất đối với tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

a) *Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với cá nhân. Trường hợp cho cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên thì phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi quyết định;*

b) *Giao đất đối với cộng đồng dân cư.”*

Vậy theo quy định trên, anh Sơn là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc quy định tại điểm c khoản 1 Điều 123 Luật này, do đó sẽ thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh quyết định trong việc cho thuê đất.

Tình huống 8. Anh Trọng đang có ý định muốn bán 10 công đất trồng lúa của mình, anh đang suy nghĩ nên bán với giá đất như thế nào, anh Hưng hàng xóm có nói với anh rằng giá đất còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như đường đi dẫn đến nơi có đất rộng hay hẹp, bằng phẳng hay gồ ghề. Nhưng anh Trọng nói rằng các yếu tố đó không có liên quan tới việc trồng lúa, nên sẽ không ảnh hưởng đến giá đất. Trong tình huống này, quan điểm của anh Hưng hay anh Trọng là đúng? Luật Đất đai năm 2024 quy định các yếu tố nào ảnh hưởng đến giá đất nông nghiệp?

Trả lời:

Theo khoản 2 Điều 8 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất, các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất nông nghiệp, bao gồm:

“a) Năng suất cây trồng, vật nuôi;

b) Vị trí, đặc điểm thửa đất, khu đất: khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm;

c) Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: độ rộng, cấp đường, kết cấu mặt đường; điều kiện về địa hình;

d) Thời hạn sử dụng đất, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất;

đ) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương.”

Trong tình huống này, quan điểm của anh Hưng là đúng, vì theo điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP quy định điều kiện giao thông phục vụ sản xuất và chất lượng đường đi, địa hình cũng là một trong các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất nông nghiệp.

Tình huống 9. Anh Cải có một mảnh đất trồng dưa leo, do sử dụng thuốc trừ sâu thường xuyên nên anh đã vứt vỏ chai vào mảnh đất liền kề mảnh đất của mình là đất nhà ông Năm, làm cho một phần diện tích đất đó bị nhiễm thuốc trừ sâu. Ông Năm yêu cầu anh Cải phải ngưng việc vứt vỏ chai thuốc sang nhà ông và thực hiện việc dọn dẹp, xử lý phần đất bị ô nhiễm của ông. Tuy nhiên, anh Cải cho rằng mình không có nghĩa vụ phải làm như vậy. Luật Đất đai năm 2024 quy định về nghĩa vụ chung của người sử dụng đất như thế nào? Hành vi của anh cải có bị xử phạt hay không?

Trả lời:

Điều 31 Luật Đất đai năm 2024 quy định nghĩa vụ chung của người sử dụng đất như sau:

“1. Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất, đúng quy định về sử dụng độ sâu trong lòng đất và chiều cao trên không, bảo vệ các công trình công cộng trong lòng đất và tuân thủ quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện kê khai đăng ký đất đai; thực hiện đầy đủ thủ tục khi chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện biện pháp bảo vệ đất; xử lý, cải tạo và phục hồi đất đối với khu vực đất bị ô nhiễm, thoái hóa do mình gây ra.

5. Tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường, không làm tổn hại đến tài sản và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất có liên quan.

6. Tuân thủ quy định của pháp luật về việc tìm thấy vật trong lòng đất.

7. Bàn giao lại đất khi Nhà nước có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật.”

Trong tình huống này anh Cải phải có nghĩa vụ thực hiện biện pháp bảo vệ đất và phục hồi đất đối với khu vực đất bị ô nhiễm, thoái hóa do mình gây ra.

Bên cạnh đó, theo điểm b khoản 1 Điều 26 Nghị định 31/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật thì hành vi vi phạm quy

định về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, anh Cải có thể bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng cho hành vi:

“b) Không thu gom, để đúng nơi quy định bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng.”.

Tình huống 10. Chị Hương mua căn nhà của chị Lan là con của ông Ba. Ông Ba nay là hàng xóm trước nhà của chị Hương, có cách nhau lối đi chung. Nhà chị Hương và nhà ông Ba ở cuối hẻm nên phần đất đó là lối đi chung, không thuộc diện tích đất của ai cả. Nay ông Ba xây một cái bếp để cho gia đình lấn ra phần lối đi chung, làm cho diện tích lối đi qua nhà chị Hương chỉ còn lại một nửa so với ban đầu. Chị Hương đã nhiều lần khuyên bảo ông Ba không nên xây dựng như thế nhưng ông vẫn cố xây dựng. Trong tình huống này, hành vi của ông Ba có vi phạm pháp luật không?

Trả lời:

Theo khoản 31 Điều 3 Luật Đất đai năm 2024 định nghĩa khái niệm lấn đất như sau: *“Lấn đất là việc người sử dụng đất chuyển dịch mốc giới hoặc ranh giới thửa đất để mở rộng diện tích đất sử dụng mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc không được người sử dụng hợp pháp diện tích đất bị lấn đó cho phép.”*

Căn cứ Điều 11 Luật Đất đai năm 2024 quy định 11 hành vi bị nghiêm cấm như sau:

- “1. Lấn đất, chiếm đất, hủy hoại đất.*
- 2. Vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước về đất đai.*
- 3. Vi phạm chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số.*
- 4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của pháp luật về quản lý đất đai.*
- 5. Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin đất đai không chính xác, không đáp ứng yêu cầu về thời hạn theo quy định của pháp luật.*
- 6. Không ngăn chặn, không xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đất đai.*
- 7. Không thực hiện đúng quy định của pháp luật khi thực hiện quyền của người sử dụng đất.*
- 8. Sử dụng đất, thực hiện giao dịch về quyền sử dụng đất mà không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền.*

9. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

10. Cản trở, gây khó khăn đối với việc sử dụng đất, việc thực hiện quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

11. Phân biệt đối xử về giới trong quản lý, sử dụng đất đai.

Như vậy, hành vi lấn đất của ông Ba trong tình huống này là vi phạm pháp luật về đất đai (khoản 1 Điều 11 Luật Đất đai năm 2024).

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

PHẦN I: HỎI - ĐÁP PHÁP LUẬT	1
Chuyên đề 1: Pháp luật về căn cước	1
Chuyên đề 2: Pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ	7
Chuyên đề 3: Pháp luật về đất đai.....	16
PHẦN II: TÌNH HUỐNG PHÁP LUẬT	23
Chuyên đề 1: Pháp luật về căn cước	23
Chuyên đề 2: Pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ	31
Chuyên đề 3: Pháp luật về đất đai.....	38